

Hướng dẫn giải sách bài tập Toán lớp 6 tập 1 trang 8, 9 kèm công thức và lời giải chi tiết cho từng bài tập giúp các em học sinh ôn tập các dạng bài về xoay quanh chương 1: Ôn tập và bổ túc về số tự nhiên. Dưới đây là cách làm vở bài tập Toán lớp 6 trang 8, 9 đầy đủ nhất mà chúng tôi đã chọn lọc và tổng hợp lại giúp các em học sinh có nguồn tham khảo tốt nhất

1. Giải bài 16 trang 8 SBT Toán lớp 6 tập 1

- a. Viết số tự nhiên có số chục là 217, chữ số hàng đơn vị là 3
- b. Điền vào bảng:

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục
4258				
3605				

Phương pháp giải

- Số tự nhiên abcd có số chục là abc
- Số tự nhiên abcd chữ số hàng đơn vị là dd
- Số tự nhiên abcd có số trăm là ab
- Số tự nhiên abcd chữ số hàng trăm là b
- Số tự nhiên abcd chữ số hàng chục là c

Lời giải:

- a. Số tự nhiên có số chục là 217: 2170
- số tự nhiên có số chục là 217, chữ số hàng đơn vị là 3 : 2173
- b:

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục
4258	42	2	425	5
3605	36	6	360	0

2. Giải bài 17 trang 8 Toán lớp 6 tập 1 SBT

Viết tập hợp các chữ số của số 2003

Phương pháp giải

Liệt kê các chữ số có trong số đó.

Các chữ số nào xuất hiện từ 2 lần trở lên thì khi viết tập hợp ta chỉ viết 1 lần.

Lời giải:

Tập hợp các chữ số của số 2003 là: $A = \{2;0;3\}$

3.Giải bài 18 trang 8 Toán lớp 6 SBT tập 1

- Viết số tự nhiên nhỏ nhất có 3 chữ số
- Viết số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau

Phương pháp giải

Trong tập hợp các số có ba chữ số được lập bởi các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 ta chọn ra số bé nhất và số bé nhất có ba chữ số khác nhau.

Lời giải:

- Số tự nhiên nhỏ nhất có 3 chữ số là: 100
- Số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là 102

4.Giải bài 19 trang 8 SBT Toán 6 tập 1

Dùng ba chữ số 0,3,4 viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số mà các chữ số khác nhau.

Lời giải:

Với ba chữ số 0,3,4 viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số mà các chữ số khác nhau: 304; 340; 403; 430

5.Giải bài 20 trang 8 Toán 6 tập 1 SBT

Đọc các số La Mã sau: XXVI, XXIX

- viết các số sau bằng số La Mã: 15; 28
- Cho chín que diêm được xếp như hình sau. Đổi chỗ một que diêm để được kết quả đúng.



Phương pháp giải

- Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:

+) Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm vào số gốc (chữ số thêm nhỏ hơn hoặc bằng chữ số gốc) và không được thêm quá 33 lần số. Nghĩa là lấy chữ số đầu tiên cộng với các chữ số được thêm phía sau ra chữ số đó.

+) Chữ số thêm vào bên trái chữ số gốc là trừ đi (chữ số thêm phía bên trái phải nhỏ hơn chữ số gốc) hay còn hiểu là lấy số gốc (là số phía bên phải) trừ đi những số đứng bên trái nó sẽ ra chữ số.

- Cách đọc số La Mã: Tính từ trái sang phải giá trị của các chữ số và nhóm chữ số giảm dần nên ta chú ý đến chữ số và nhóm chữ số hàng ngàn trước đến hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị (như đọc số tự nhiên).

Chú ý: I là 1; VV là 5; X là 10.

Lời giải:

a. XXVI: hai mươi sáu

XXIX: hai mươi chín

b. 15 : XV

28: XXVIII

b. Đôi như sau:



Hoặc

6. Giải bài 21 trang 8 Toán 6 SBT tập 1

Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số, trong đó:

- Chữ số hàng chục nhỏ hơn chữ số hàng đơn vị là 5
- Chữ số hàng chục gấp bốn lần chữ số hàng đơn vị
- Chữ số hàng chục nhỏ hơn chữ số hàng đơn vị, tổng hai chữ số bằng 14.

Phương pháp giải

Sử dụng cách tách số tự nhiên thành từng lớp để tìm.

Số tự nhiên có hai chữ số có dạng: ab

Trong đó: a ($a \neq 0$) là chữ số hàng chục

b là chữ số hàng đơn vị

Lời giải:

a. Số tự nhiên có hai chữ số mà chữ số hàng chục phải nhỏ hơn chữ số hàng đơn vị là 5 thì những số đó phải nhỏ hơn 50. Vậy tập hợp các số đó là: $A = \{16; 27; 38; 49\}$

b. Số tự nhiên có hai chữ số mà chữ số hàng chục phải gấp bốn lần chữ số hàng đơn vị thì những số đó phải lớn hơn 40. Vậy tập hợp các số đó là: $B = \{41; 82\}$

c. Ta có: $14 = 7 + 7 = 6 + 8 = 5 + 9$

Vì chữ số hàng chục nhỏ hơn chữ số hàng đơn vị nên tập hợp các số đó là:

$C = \{59; 68\}$

7. Giải bài 22 trang 9 SBT Toán lớp 6 tập 1

- Viết số tự nhiên lớn nhất có 4 chữ số
- Viết số tự nhiên lớn nhất có 4 chữ số, các chữ số khác nhau

Lời giải:

- Số tự nhiên lớn nhất có 4 chữ số: 9999
- Số tự nhiên lớn nhất có bốn chữ số, các chữ số khác nhau: 9876

8. Giải bài 23 trang 9 Toán 6 tập 1 SBT

Một số tự nhiên khác 0 thay đổi thế nào nếu ta viết thêm:

- Chữ số 0 vào cuối số đó
- Chữ số 2 vào cuối số đó

Lời giải:

- Một chữ số tự nhiên khác 0 nếu ta viết thêm một chữ số 0 vào cuối số đó thì giá trị của nó tăng lên 10 lần
- Một số tự nhiên khác 0 nếu ta viết thêm chữ số 2 vào cuối số đó thì giá trị của nó tăng lên 10 lần và 2 đơn vị

9. Giải bài 24 trang 9 SBT Toán lớp 6 tập 1

Một số tự nhiên có ba chữ số thay đổi như thế nào nếu ta viết thêm chữ số 3 vào trước số đó?

Lời giải:

Một số tự nhiên có ba chữ số thay đổi như thế nào nếu ta viết thêm chữ số 3 vào trước số đó thì giá trị của nó tăng thêm 3000 đơn vị.

10. Giải bài 25 trang 9 Toán 6 tập 1 SBT

Cho số 8531

- Viết thêm 1 chữ số 0 vào số đã cho để được số lớn nhất có thể được
- Viết thêm một chữ số 4 xen vào giữa các chữ số của số đã cho để được số lớn nhất có thể được.

Lời giải:

- Vì chữ số 0 là nhỏ nhất nên ta phải viết số 0 vào cuối số 8531 để được số lớn nhất : 85310
- Vì $5 > 4 > 3 > 1$ nên phải viết số 4 xen vào giữa số 5 và chữ số 3 để được số lớn nhất 85431

11. Giải bài 26 trang 9 SBT Toán lớp 6 tập 1

- Dùng ba chữ số 3,6,8 viết tất cả các số tự nhiên có 3 chữ số, mỗi chữ số viết một lần
- Dùng ba chữ số 3,2,0 viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số, mỗi chữ số viết một lần.

Phương pháp giải

Giả sử từ ba số a,b,c khác 0, ta viết các chữ số có ba chữ số như sau:

Chọn a là chữ số hàng trăm ta có các số abc,acb

Chọn b là chữ số hàng trăm ta có các số bac, bca;

Chọn c là chữ số hàng trăm ta có các số cab, cba

Vậy tất cả có 6 số có ba chữ số lập được từ ba chữ số khác 0: a, b, c.

*Chú ý: Chữ số 0 không thể đứng ở hàng cao nhất của số có n chữ số phải viết.

Lời giải:

a. Có 6 số: 368; 386; 638; 683; 836; 863

b. Có 4 số: 320; 302; 203; 230

12. Giải bài 27 trang 9 Toán 6 SBT tập 1

Viết dạng tổng quát của một số tự nhiên:

a) Có hai chữ số.

b) Có ba chữ số.

c) Có bốn chữ số, trong đó hai chữ số đầu giống nhau, hai chữ số cuối giống nhau.

Lời giải

a) Dạng tổng quát của một số tự nhiên có hai chữ số: \overline{ab}
 ($a, b \in \mathbb{N}; 1 \leq a \leq 9; 0 \leq b \leq 9$)

b) Dạng tổng quát của một số tự nhiên có ba chữ số: \overline{abc}
 ($a, b, c \in \mathbb{N}; 1 \leq a \leq 9; 0 \leq b \leq 9; 0 \leq c \leq 9$)

c) Dạng tổng quát của một số tự nhiên có bốn chữ số, trong đó hai chữ số đầu giống nhau, hai chữ số cuối giống nhau: \overline{aabb} ($a, b \in \mathbb{N}; 1 \leq a \leq 9; 0 \leq b \leq 9$)

13. Giải bài 28 trang 9 Toán lớp 6 tập 1 SBT

a. Với cả hai chữ số I và V, có thể viết được những số La Mã nào? (mỗi chữ số có thể viết nhiều lần)

b. Dùng hai que diêm có thể xếp được các số La Mã nào nhỏ hơn 30?

Phương pháp giải

- Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:

+) Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm vào số gốc (chữ số thêm nhỏ hơn hoặc bằng chữ số gốc) và không được thêm quá 33 lần số. Nghĩa là lấy chữ số đầu tiên cộng với các chữ số được thêm phía sau ra chữ số đó.

+) Chữ số thêm vào bên trái chữ số gốc là trừ đi (chữ số thêm phía bên trái phải nhỏ hơn chữ số gốc) hay còn hiểu là lấy số gốc (là số phía bên phải) trừ đi những số đứng bên trái nó sẽ ra chữ số.

Lời giải:

a. Với cả hai chữ số I và V, có thể viết được những số La Mã sau: IV, VI, VII, VIII

b. Dùng hai que diêm có thể xếp được các số La Mã nhỏ hơn 30 là: II, V, X

14. Giải bài 3.1 trang 9 Toán lớp 6 SBT tập 1

Khi viết một số tự nhiên có hai chữ số mà chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 4, ta viết được

(A) 3 số

(B) 4 số

(C) 5 số

(D) 6 số

Hãy chọn phương án đúng.

Lời giải:

Chọn (D). Các số đó là 40, 51, 62, 73, 84, 95.

15. Giải bài 3.2 trang 9 SBT tập 1 Toán 6

Dùng cả bốn chữ số 0, 3, 7, 6 viết số tự nhiên có 4 chữ số khác nhau và:

a) Lớn nhất

b) Nhỏ nhất

Lời giải:

a) 7630

b) 3067